

PHẬT ĐỘC GIÁC TRONG KINH THÔN TIÊN VÀ KINH TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TĂNG NHẤT A HÀM

Bhikkhu Anālayo

Thích Nguyên Hạnh (Án độ) dịch

Tóm tắt: Trong bài nghiên cứu này tôi khảo sát tỉ mỉ khái niệm Phật Độc Giác được phản ánh trong kinh Thôn Tiên của Trung Bộ và kinh tương đương của nó trong Tăng Nhất A Hàm. Sau đó đưa ra bản dịch có chú thích từ bản dịch Hán ngữ của Tăng Nhất A Hàm, tôi so sánh hai bài kinh và đặc biệt nhấn mạnh những thông tin cung cấp về khái niệm Phật Độc Giác.

Giới thiệu:

Trong Phật giáo có đủ ba hạng người Giác ngộ:

1. A La Hán
2. Phật Độc Giác
3. Phật Toàn Giác

Trong khi các vị A La Hán và Đức Phật có nét đặc trưng được lặp đi lặp lại trong những kinh điển nguyên thủy thì Phật Độc Giác hiếm khi được nhắc đến. Một trong những kinh hiếm hoi đó là kinh Thôn Tiên (Isigili-sutta) trong Trung Bộ. Kinh mở đầu với việc Đức Phật ngụ ý rằng núi Tiên Nhân có sự tương phản với những ngọn núi xung quanh thành Vương Xá (Rājagaha) có cùng tên gọi như thế trong quá khứ, là trú xứ của nhiều vị Phật Độc Giác. Đức Phật liệt kê tên hiệu của những vị Phật Độc Giác, sau đó Ngài nói bài kệ tụng có nhiều vị Phật Độc Giác cùng với những nét đặc trưng của họ.

Kinh Thôn Tiên có một bản đối chiếu tìm thấy trong Tăng Nhất A Hàm được lưu giữ trong tạng Hán ngữ. Bản dịch này xuất hiện vào thời Trúc Phật Niệm khoảng 384-385 Tây lịch, được căn cứ trên bản kinh tiếng Prakrit thuộc chi phái nào chưa rõ, do Dharmanandī truyền lại.

Bản dịch:

1. Tôi nghe như vậy. Một thời, Đức Phật ở thành Vương Xá, trên núi Linh Thú (Gijjhakūṭa), cùng với đại chúng Tỳ kheo năm trăm vị.

2. Lúc bấy giờ, Đức Phật nói với các thầy Tỳ kheo: "Các thầy có thấy núi Linh Thú không?"

Các thầy Tỳ kheo đáp: "Dạ, chúng con có thấy."

Đức Phật nói: "Các thầy nên biết rằng trong quá khứ lâu xa núi này có tên khác."

Các thầy có thấy núi Quảng Phổ (Vepulla) không?"

Các thầy Tỳ kheo đáp: "Dạ, chúng con có thấy."

Đức Phật nói: "Các thầy nên biết trong quá khứ lâu xa núi này có một tên gọi khác, khác với tên hiện nay."

Các thầy có thấy núi Bạch Thiện (Paṇḍava) không?"

Các thầy Tỳ kheo đáp: "Dạ, chúng con có thấy."

Đức Phật nói: "Lâu xa trong quá khứ núi này có một tên gọi khác, khác với tên hiện giờ."

Các thầy có thấy núi Phụ Trọng (Vebhāra) không?"

Các thầy Tỳ kheo đáp: "Dạ, chúng con có thấy."

Đức Phật nói: "Lâu xa trong quá khứ núi này có một tên gọi khác, khác với tên hiện nay."

Các thầy có thấy núi Tiên Nhân không?"

Các thầy Tỳ kheo: "Dạ, chúng con có thấy."

3. Đức Phật nói: Trong quá khứ lâu xa núi này có cùng tên này, không có tên khác. Tại sao vậy? Đó là vì núi Tiên Nhân luôn là nơi các vị Bồ Tát thần thông tự tại, các vị đắc đạo A La Hán, và Tiên nhân thường trú. Lại nữa, các vị Phật Độc Giác vui thích du hành nơi đó. Bây giờ, Như Lai sẽ nói cho các thầy tên hiệu của các vị Phật Độc Giác này. Các thầy nên chú tâm lắng nghe!

4. Có vị Phật Độc Giác hiệu là A-lợi-tra (Ariṭṭha),

Có Phật Độc Giác hiệu Bà-lợi- tra (Upariṭṭha),

Có Phật Độc Giác hiệu Thẩm Để Trọng,

Có Phật Độc Giác hiệu Thiện Quán (Sudassana),

Có Phật Độc Giác hiệu Cứu Cảnh,

Có Phật Độc Giác hiệu Thông Minh,

Có Phật Độc Giác hiệu Vô Cấu,

Có Phật Độc Giác hiệu Để -xa,

Có Phật Độc Giác hiệu Niệm Quán,

Có Phật Độc Giác hiệu Vô Diệt,

Có Phật Độc Giác hiệu Vô Hình,

Có Phật Độc Giác hiệu Thắng,
Có Phật Độc Giác hiệu Tối Thắng,
Có Phật Độc Giác hiệu Cực Đại,
Có Phật Độc Giác hiệu Cực Lôi Điện,
Có Phật Độc Giác hiệu Quang Minh.

Này các thầy Tỳ kheo, đây là những vị Phật Độc Giác vào lúc Như Lai chưa xuất hiện ở đời.

Lúc bấy giờ trên núi Tiên Nhân này có năm trăm vị Phật Độc Giác thường trú. Khi Như Lai ở cung trời Đâu Suất, muốn lai sinh, các thiên tử Tịnh Cư đến núi này và nói với chúng nhân: "Này các người hãy làm thanh tịnh cõi Phật! Hai năm nữa đức Như Lai sẽ xuất hiện ở thế gian."

Khi các vị Phật Độc Giác nghe các vị thiên tử nói như thế, họ liền bay lên không trung và nói kệ rằng:

Khi Phật chưa xuất thế,
Hiền thánh trú nơi đây.
Phật Độc Giác tự ngộ,
Thường trú trong núi này.
Núi này tên Tiên Nhân.
Nơi ở Phật Độc Giác
Tiên Nhân và La Hán
Không lúc nào vắng mặt.

Lúc ấy, ở trên hư không các Phật Độc Giác liền thiêu thân và nhập Niết Bàn. Vì sao? Không có hai Đức Phật cùng xuất hiện ở đời. Đó là lý do họ nhập Niết Bàn. Giống như trong đoàn thương nhân không có hai vị lãnh đạo, hoặc trong một nước không có hai vua, cũng vậy trong một cõi Phật không có hai Thế Tôn.

Thế nào một người trở thành vị Phật Độc Giác? Lâu xa trong quá khứ có vua tên Hỷ Ích ở thành Vương Xá, ông thường quán xét về cái khổ ở địa ngục, khổ nợ quỳ và khổ trong loài súc sinh. Sau đó, vua có sự quán xét như sau: 'Bây giờ, tôi không ngừng nhớ nghĩ đến sự khổ ở địa ngục, trong loài nợ quỳ và bàng sanh. Thật không thích đáng cho ta bây giờ lại đi vào ba nẻo ác này. Thật phù hợp cho ta ngay đây ta rời bỏ để vị, rời bỏ vợ, con và người hầu, và đi xuất gia với niềm tin kiên định học đạo.'

Kể đó đại vương Hỷ Ích, xa lìa những cái khổ như vậy, rời bỏ ngôi vua, cạo bỏ râu tóc, mặc ba y khất sĩ, và xuất gia học đạo. Ông ở nơi hoang vắng cô tịch. Khắc kỷ, ông quán chiếu năm uẩn. Khi quán chiếu như thế, ông nhận ra chúng vô thường, biết rằng: 'Đây được gọi là sắc, đây là sự khởi lên của sắc và đây là sự đoạn diệt của sắc'. Tương tự ông quán về thọ, tưởng, hành và thức cũng như vậy, tất cả đều vô thường.

Khi ông quán về năm uẩn một cách phù hợp, ông hiểu ra rằng tất cả cái gì có bản chất sinh khởi, cũng có đặc tính đoạn diệt hoàn toàn. Khi đã có tuệ quán về pháp này, ông thành tựu con đường của vị Phật Độc Giác. Sau đó, khi Phật Độc Giác Hỷ Ích có đã thành tựu đạo quả Phật Độc Giác, nói bài kệ sau:

Ta hằng nghĩ khổ địa ngục,
Súc sinh, trong năm đường,
Ta xuất gia và học đạo
Một mình không ưu sầu.

Lúc ấy, vị Phật Độc Giác này sống trên núi Tiên Nhân. Này các thầy Tỳ kheo, các thầy nên biết qua phương tiện hữu ích này, biết rằng trên núi này thường có các vị Bồ tát thần túc, A La Hán đắc đạo, và chân nhân tu tập đạo lộ cư trú. Đó là vì sao núi này có tên Tiên Nhân, không có tên khác.

Khi đức Như Lai chưa xuất hiện ở đời, có các thiên tử thường đến đảnh lễ núi Tiên Nhân này. Vì sao vậy? Bởi vì trên núi này chỉ có các bậc Thánh nhân, không có người thường.

Khi Đức Phật Di Lặc giáng thế, mỗi núi trong các núi này sẽ có tên khác, nhưng núi Tiên Nhân không có tên khác. Trong hiện kiếp, núi này không có tên khác.

Này các thầy Tỳ kheo, các thầy nên thường lui tới núi này và cung kính. Sẽ có điều hữu ích cho các thầy. Như thế, này các thầy Tỳ kheo, các thầy nên tu tập cho mình.

Sau khi nghe Đức Phật nói các thầy Tỳ kheo hoan hỷ và cung kính phụng hành.

Nghiên cứu:

Khi hai bản dịch được đặt cạnh nhau, có sự khác biệt nhỏ đó là dù chúng có tên các núi do Đức Phật nêu ra, chúng có khác về thứ tự trong hai bản dịch. Trong kinh *Thôn Tiên*, tên các núi theo thứ tự: 1) Vebhāra, 2) Paṇḍava, 3) Vepulla, 4) Gijjhakūṭa, và 5) Isigili. Khi so sánh với tên các núi trong Pāli, bản dịch Hán ngữ của *Tăng Nhất A Hàm* có thứ tự tên các núi 4, 3, 2, 1, 5. Như thế, khi tách tên núi cuối cùng ra, nó nổi bật không chỉ vị trí không đổi mà tên cũng không đổi, thì thứ tự tên các núi theo trật tự đảo ngược trong hai bản dịch.

Khi đến danh sách liệt kê tôn hiệu của các vị Phật Độc Giác, khác biệt do phát âm, vì trong hai bản dịch chỉ có ba danh hiệu cộng thông. Ba danh hiệu này, tuy nhiên, xuất hiện ở vị trí gần giống nhau, như Aritṭha và Uparitṭa là thứ nhất và thứ hai trong cả hai bản dịch, trong khi Sudassana ở vị trí thứ năm trong bản dịch Pāli và thứ tư trong bản dịch Hán ngữ.

Trước khi đến phần danh sách tôn hiệu của các vị Phật Độc Giác, mỗi kinh trong hai kinh này có một đoạn không tìm thấy ở bản dịch kia. Đối với trường hợp của kinh trong *Tăng Nhất A Hàm*,

đoạn không tìm thấy trong bản Pāli đối chiếu nói rằng có 'các vị Bồ tát thần thông tự tại' trong những người cư trú trên núi Tiên Nhân trong quá khứ. Điều này có liên quan tới Bồ tát dường như ảnh hưởng từ giai đoạn phát triển của khái niệm Bồ tát, không được chấp nhận trong kinh điển Pāli.

Đoạn chỉ tìm thấy trong kinh Thôn Tiên cung cấp thông tin về núi Tiên Nhân như sau: Trong quá khứ năm trăm vị Phật Độc Giác trú trên núi Isigili rất lâu. Thấy họ đi vào núi, nhưng khi họ đi vào rồi không thấy trở ra. Do vì mọi người thấy điều đó, nói thể này: núi này nuốt chửng (gilati) các vị tiên nhân (isi)- vì thế tên gọi 'Isigili', 'Isigili' được dùng làm tên núi này.

Kinh *Tăng Nhất A Hàm* chỉ núi này là Tiên Nhân Sơn, nó gọi lên cái tên được tìm thấy trong nguyên bản tiếng Ấn là Isigiri hoặc từ Sanskrit tương đương là R̥sigiri. Tên R̥sigiri thực sự được tiếp nhận từ Mahābhārata là tên của một trong những ngọn núi bao quanh thành Vương Xá. Điều này cũng có dấu vết từ nguyên được nêu ra trong bản dịch Pāli chỉ xảy ra sau giai đoạn *Middle Indo-Aryan*, *gili* và *giri* không còn hiểu được nữa và *gili* cảm thấy cần có giải thích thêm, điều dẫn đến giả định có liên quan tới *gilati*. Nếu giả định được chấp nhận, thì từ nguyên này là phần thêm vào kinh về sau. Như thế, trong những đoạn trước đó của hai bản dịch, theo đó khá giống nhau, những dấu vết xuất hiện thuộc sự phát triển về sau có thể xóa bỏ.

Các phần còn lại của cả hai kinh trở về sau rất khác nhau. Trước khi đến phần đánh giá toàn diện kinh *Thôn Tiên* và bản đối chiếu, theo đó tôi khai thác thông tin về khái niệm Phật Độc Giác được cung cấp trong các đoạn của hai kinh, nhất là liên quan tới các đề tài sau:

1. Ý nghĩa đặc trưng của *pacceka*,
2. Đặc điểm đơn độc của Phật Độc Giác
3. Không thể cùng xuất hiện với vị Phật Toàn Giác.

Sau bảng tôn hiệu của các vị Phật Độc Giác sống trên núi Tiên Nhân, kinh *Thôn Tiên* tiếp tục với một kệ tụng. Phần kệ tụng này diễn tả những nét đặc trưng của nhiều vị Phật Độc Giác, kể đó kinh Thôn Tiên kết thúc không phải là cái kết chuẩn tìm thấy trong những kinh Pāli khác. Phần kệ này ngày nay vẫn còn dùng trong truyền thống Thượng Tọa Bộ như phần hộ trì, *paritta*.

Liên quan đến các vị Phật Độc Giác, phần kệ trong bản dịch Pāli chỉ rõ rằng họ đã giác ngộ theo con đường cá nhân, *pacceka*. Chữ *peccaka* xuất hiện ở nơi khác trong kinh điển Pāli bổ nghĩa cho chân lý, *Pacceka-sacca*. Trong ngữ cảnh này, nó chỉ cho nhiều quan điểm được duy trì bởi nhiều vị ẩn sĩ và Bà-la-môn, do đó ý nghĩa nó truyền đạt là 'chân lý cá nhân' hoặc có thể 'chân lý riêng biệt', theo ý nghĩa quan điểm cá nhân đang nắm giữ là đúng'.

Trong đoạn khác, chữ *pacceka* chỉ cho quý phu nhân trong hoàng tộc, *paccekā itthī*, mỗi người ngồi trên một con voi riêng khi tháp tùng vua đi ngoạn cảnh. Một trường hợp khác chỉ cho tư cách các vị trời cai quản cõi trời riêng của họ, *pacceka vasavattin*. Trường hợp khác diễn tả sự dâng cúng y phục, *pacceka dussayuga*, trao đến từng vị Tỷ kheo hiện diện trong đạo tràng; hoặc kệ tụng, *pacceka-gāthā*, mỗi bài kệ lần lượt được nói ra bởi một nhóm thiên tử.

Ý nghĩa được truyền đạt bởi những trường hợp của *pacceka* có nghĩa là 'cá nhân', 'tách biệt' hoặc 'riêng biệt'. Cách dùng này gợi ý rằng nét đặc trưng *pacceka* trong phần kệ của kinh Thôn Tiên hướng tới truyền đạt rằng vị Phật Độc Giác người đạt ngộ theo tính cách 'cá nhân' hoặc 'riêng lẻ'. Những kinh khác trong *Tăng Nhất A Hàm* xác nhận rằng các vị Phật Độc Giác tự mình đạt ngộ, không có đạo sư.

Lỗi giải thích khác được gợi ý bởi giới học giả hiện đại, *pacceka* hoặc từ Sanskrit tương đương *pratyeka* có thể cách bỏ phụ tố sai từ chữ *pratyaya*. Theo lỗi giải thích này, ý kiến phía sau kiểu Giác Ngộ đặc biệt này là họ giác ngộ do nhân duyên bên ngoài (*pratyaya*), theo đó vài tác nhân bên ngoài hoặc sự kiện đặc biệt dẫn đến sự giác ngộ.

Lỗi giải thích này phù hợp với những câu chuyện phổ biến được duy trì bởi truyền thống Phật giáo và Kỳ Na giáo, truyện kể về cách bốn vị vua chứng đạt sự giác ngộ vì nhân duyên bên ngoài. Trong thánh điển Pāli, những truyện ngụ ngôn này được tìm thấy trong tập truyện *Tiền thân* (*Jātaka*), chúng ám chỉ những dấu hiệu bên ngoài làm cho các vị vua này phát triển thiền quán và thành những vị Phật Độc Giác là:

1. Thấy trái xoài rụng
2. Âm thanh phát ra từ hai chiếc vòng tay của phụ nữ.
3. Thấy con chim bị tấn công bởi những con chim khác vì miếng thịt.
4. Thấy con bò trên đường bị giết bởi một con bò khác.

Hai truyện Tiền thân khác kể lại sự chứng đạt quả vị Phật Độc Giác khi thấy chiếc lá rơi. Trong những trường hợp này, cũng chỉ để làm rõ nhân duyên bên ngoài là điều kiện thiết yếu dẫn đến giác ngộ.

Có câu chuyện nữa trong tập truyện Tiền thân, tuy nhiên, bố cục câu chuyện không rõ ràng lắm. Truyện này kể lại nhiều vị Phật Độc Giác có mắc những lỗi nhỏ, như uống nước từ bình của bạn đồng hành thay vì của họ, hoặc nhìn người phụ nữ đẹp, v.v... Về sau chúng có ảnh hưởng đến cách ứng xử không hay, họ cảm thấy hối hận và muốn loại bỏ những tạp nhiễm để hành thiền, lần lượt họ bắt đầu thực hành hành thiền quán và dẫn đến quả vị Phật Độc Giác. Như thế trong các trường hợp này, nguyên nhân gần của sự phát triển thiền quán là ăn năn, hối hận và không giống với những trường hợp trước đó, trong nhiều trường hợp kể lại ngụ ý rõ ràng rằng bừng ngộ xảy ra lúc nhận thấy tính vô thường của cảnh tượng bên ngoài.

Những câu chuyện khác tìm thấy trong bộ chú giải về Kinh Tập (*Sutta-nipāta*), khi kể lại những vị vua chứng đạt vài tầng thiền (*jhāna*), để duy trì sự chứng đạt, họ xuất gia và cuối cùng thành

Phật Độc Giác. Trong những trường hợp này, quan điểm về nhân duyên bên ngoài (*pratyaya*) dường như không có liên quan chút nào.

Trong những truyện Tiên thân nêu ra ở trên xem vai trò nổi bật của ngoại duyên, không phải chỉ cho Phật Độc Giác, mà chỉ nói đến hành động xuất ly. Như vậy, quan điểm về việc trở thành Phật Độc Giác chỉ tìm thấy trong phần văn trường hàng. Như quan điểm của các học giả đưa ra, phần trường hàng của truyện Tiên thân có vẻ hơn phần kệ tụng và thường kết hợp nhiều tư tưởng và truyện ngụ ngôn từ những nguồn tài liệu khác nhau không phải nhất thiết là Phật giáo. Các truyện ngụ ngôn có thể ảnh hưởng từ cách hiểu thuộc giai đoạn muộn hơn, và không cần phải mở rộng đến quan điểm của Phật giáo nguyên thủy về Phật Độc Giác.

Đánh giá từ những đoạn đã khảo sát ở trước, theo cách dùng chữ *pacceka* trong kinh điển nguyên thủy truyền đạt ý nghĩa 'cá nhân' đúng hơn. Điều này trở thành chứng cứ đặc biệt khi chữ *pacceka* chỉ cho phẩm chất Bà-la-môn như chữ *pacceka-brahmā*. Bà-la-môn quả thực có thể là người chỉ ở một mình hoặc tách biệt, theo nghĩa không có tùy tùng, nhưng thật khó để liên tưởng đến ý nghĩa chỉ cho các nhân duyên bên ngoài (*pratyaya*).

Quan điểm về sự giác ngộ thông qua ngoại duyên dường như cũng không liên quan đến trường hợp giác ngộ của Phật Độc Giác thuật lại trong bản kinh đối chiếu của Tăng Nhất A Hàm và kinh Thôn Tiên, kể lại vua Hỷ Ích thành Phật Độc Giác không có nhắc đến ngoại duyên. Như theo truyện kể sau khi quán sát ông sanh tâm sợ hãi tái sinh vào những cõi thấp hơn vì thế vua Hỷ Ích quyết định xuất gia. Sự giác ngộ chỉ xảy ra khi ông thiền quán về bản chất vô thường của năm uẩn. Cùng pháp thiền quán, theo kinh Đại niệm xứ (*Mahāpadāna-sutta*) và bản đối chiếu, dẫn đến sự giác ngộ của vị Phật quá khứ, Tỳ Bà Thi (*Vipassī*).

Tương tự ở nơi khác trong *Tăng Nhất A Hàm* kể lại sự giác ngộ của một vị Phật Độc Giác khác do quán tính chất vô thường của năm uẩn. Có một kinh nữa trong cùng tập kinh kể lại cách vị thái tử, bị cuốn hút vào dục lạc với cung phi, nhận ra bản chất vô thường và sau đó xuất gia. Khi xuất gia, ông quán vô thường và thành Phật Độc Giác. Truyện kể về sự tỉnh ngộ cùng với cung phi của thái tử nhắc ta nhớ lại tài liệu truyền thống về việc xảy ra trước khi thái tử Cù Đàm (*Gotama*) xuất gia, theo tài liệu thái tử Cù Đàm cũng có điểm tương tự là đã nhận ra sự khiếm khuyết về sự thỏa mãn trong dục lạc với cung phi, mỹ nữ và sau đó quyết định xuất gia.

Tiến trình đi tới quả vị Phật Độc Giác có thể xảy ra bằng phương pháp quán tiến đến giác ngộ cũng có ảnh hưởng từ hai kinh trong Tập A Hàm (*Samyukta-āgama*). Hai kinh này thuật lại sự phát triển thiền Tứ niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) và quán Tứ thánh đế chứng đạt quả vị Phật Độc Giác. Có một kinh trong Tăng Nhất A Hàm thêm chi tiết khác là phát triển thiền quán về ngũ lực (*indriya*).

Tóm lại, dù những ý nghĩa của thuật ngữ *Pratyayabuddha* có thể tìm thấy trong văn học Phật giáo, chúng không nhất thiết phải có ảnh hưởng từ nghĩa gốc của kiểu người giác ngộ theo tính cách cá nhân có trong tư tưởng Phật giáo nguyên thủy. Truyện kể về các vị vua thành Phật Độc Giác, có sự cộng thông giữa truyền thống Phật giáo và Kỳ Na giáo, có thể cách hiểu tốt nhất theo từng trường hợp riêng trong đó ngoại duyên đóng vai trò trung tâm, thay vì chuẩn tắc cho việc chứng đạt quả vị Phật Độc Giác, ít nhất từ quán điểm Phật giáo.

Có một kinh trong Tăng Nhất A Hàm, dù không có liên quan tới kinh Thôn Tiên, giải thích rằng Phật Độc Giác không có đệ tử; lúc họ còn tại thế không có tín đồ và không dạy pháp cho người khác. Điều này ngụ ý rằng Phật Độc Giác là *pacceka*, 'cá nhân', không chỉ liên quan tới sự giác ngộ, mà còn có ý nghĩa là vị ấy không có đệ tử cùng chia sẻ giáo pháp. Do thiếu điểm này mà có sự khác nhau về ý nghĩa giữa Phật Độc Giác và Phật Toàn Giác, cả hai đều là tự mình Giác Ngộ, nhưng chỉ có Phật Toàn Giác thuyết pháp cho nhân loại.

Một ý nghĩa ngầm hiểu khác có liên quan tới tính chất 'cá nhân' của Phật Độc Giác, được nêu ra trong bản kinh đối chiếu của Tăng Nhất A Hàm đối với kinh Thôn Tiên, trên núi Tiên Nhân có năm trăm vị Phật Độc Giác ở cùng nhau vào lúc đó. Tuy nhiên, trong kinh điển nguyên thủy con số năm trăm chỉ có giá trị tượng trưng, không phải nhất thiết chỉ cho một giáo đoàn thật sự có năm trăm vị Độc Giác.

Kinh *Thôn Tiên* cũng đề cập đến năm trăm vị Phật Độc Giác, dù cách trình bày ở đây không rõ ràng vì có thể những vị Độc Giác này sống trên cùng núi này ở những thời đại khác nhau. Trong kinh của *Tăng Nhất A Hàm* không mang ý nghĩa này, vì tất cả họ quyết định thiêu thân khi nghe nói Đức Phật sẽ lai sinh, điều này ngụ ý rằng năm trăm vị Độc Giác sống cùng thời. Những điều ngụ ý rằng Phật Độc Giác không cần phải ở nơi hoang dã cô tịch có thể tìm thấy trong Đại Sự (*Mahāvastu*) và *Sanghabhedavastu*.

Cùng ý kiến cũng được áp dụng cho kinh *Thôn Tiên*, vì dựa trên quán sát cách sống của vị Độc Giác mọi người đưa ra ý kiến rằng núi này nuốt chửng họ. Truyện kể này đọc tự nhiên hơn nếu giả định rằng ít nhất vài vị trong số các vị Độc Giác, đề cập đến trong kinh theo danh từ số nhiều như *isī*, sống cùng thời.

Do đó, dù vị Phật Độc Giác vốn cho là sống nơi hoang dã, trong thực tế tất cả các Đức Phật được diễn tả như người thích nơi yên tĩnh, vì thế thích nơi tĩnh mịch không nên xem như nét đặc trưng riêng của vị Phật Độc Giác, vì lúc ấy hình như họ cùng sống với nhiều giáo đoàn khác.

Một ngụ ý đáng chú ý khác đưa ra trong bản kinh đối chiếu của *Tăng Nhất A Hàm* với kinh *Thôn Tiên* là dù năm trăm vị Độc Giác có thể cùng xuất hiện, không một ai trong số họ còn sống khi Đức Phật đản sinh. Do vì nghe tin Đức Phật sẽ đản sinh, họ bay lên hư không và thiêu thân. Có câu chuyện tương tự được tìm thấy trong *Đại Sự*.

Kinh đối chiếu trong *Tăng Nhất A Hàm* với kinh *Thôn Tiên* chỉ rõ Phật Độc Giác theo hành động này vì họ biết rằng chỉ có một Đức Phật trong một cõi Phật. Đánh giá từ lời giải thích được cung cấp trong kinh *Tăng Nhất A Hàm*, điều không thích hợp lập ra ban lãnh đạo. Như đoàn thương nhân trên chiến đi chỉ cần có một vị thủ lĩnh đưa ra quyết định tất cả phải theo để đi cho an toàn vì trong thời cổ đại thường có khu vực nguy hiểm. Tương tự, một vương quốc chỉ có một vương quốc để dẫn đến thống nhất vượt qua bất kỳ khủng hoảng nào như đối mặt với kẻ thù hoặc những mối đe dọa khác. Như vị trưởng đoàn thương buôn hoặc ông vua của một vương quốc không thể thực hiện vai trò của mình một cách thích đáng ngoại trừ ông là người duy nhất nắm giữ quyền hành, cũng thế vai trò của một vị Phật dường như đòi hỏi sự vắng mặt của các vị khác, để ngài tự mình giác ngộ.

Thật vậy, ngay cả khi các vị Độc Giác nét đặc trưng rất dễ thấy là các ngài không tham gia các hoạt động thuyết pháp và do đó vị thế của họ có cơ hội rất nhỏ trong việc so sánh với Đức Phật, nếu có, trong ánh mắt của người dân, do đó họ không cùng hiện hữu với Đức Phật. Đặc biệt, điều này đã có ý nghĩa khi Đức Gotama đản sinh, trong những năm còn là Bồ tát chưa thành Phật. Do đó, ngay cả cùng hiện hữu với Bồ tát trong kiếp cuối cùng cũng không thể xảy ra đối với vị Độc Giác.

Bên dưới tính không tương hợp này là quan điểm về nét đặc trưng nổi bật của một Đức Phật. Sự biểu thị rõ ràng về phương diện này có thể tìm thấy trong kinh *Đa Giới (Bahudhāka-sutta)* và kinh đối chiếu của nó. Trong bản kinh đối chiếu trình bày vài sự khác biệt, tuy nhiên, trong khi cả bản dịch Pāli và Tây Tạng chỉ có một điểm là điều không thể xảy ra việc cùng xuất hiện hai vị Phật Toàn Giác (*sammāsambuddha*), bản kinh Hán ngữ tương đương đề cập đến việc cùng hiện hữu hai đức Như Lai (*Tathāgata*), hoặc hai Đức Phật cùng xuất hiện. Dù có khác nhau chẳng nữa đơn giản chỉ là kết quả của tính không chính xác trong việc truyền thừa hoặc chuyển dịch, có thể tư tưởng nguyên thủy chỉ là Đức Phật Toàn Giác không ai sánh bằng. Nếu giả định này được chấp nhận, việc không thể xảy ra một Đức Phật cùng hiện hữu với các vị Phật Độc Giác, chỉ là quan điểm được phát triển về sau.

Kinh khác trong *Tăng Nhất A Hàm* tiến xa hơn, như ngụ ý rằng trong một kiếp Đức Phật xuất thế không có Phật Độc Giác. Vì điều này hướng đến quan điểm đối lập với điều diễn tả trong kinh đối chiếu của *Tăng Nhất A Hàm* với kinh *Thôn Tiên*, nơi năm trăm vị Phật Độc Giác sống trong cùng một kiếp với Đức Phật Cù Đàm và chỉ nhập diệt một thời gian ngắn trước khi ngài đản sinh, đoạn kinh này dường như ảnh hưởng từ sự phát triển xa hơn về tư tưởng cùng hiện hữu của vị Độc Giác với Đức Phật là việc hoàn toàn không xảy ra.

Nhìn lại kinh *Thôn Tiên* và bản kinh đối chiếu trong *Tăng Nhất A Hàm*, những chú thích ở trên, phần đầu của cả hai bản dịch có phần thêm được sáp nhập vào cả hai: kinh *Tăng Nhất A Hàm* đề cập đến các vị Bồ tát và bản dịch Pāli trình bày từ nguyên học dân gian về tên gọi Isigili đều được thêm vào ở giai đoạn trễ hơn. Điều này gợi ý có sự thống nhất về sự phát triển đã xảy ra đến cho cả hai bản dịch trước khi chúng có được hình thái hiện tại. Phần sau của chúng hoàn toàn khác nhau, lời giải thích có nét đặc trưng nhất cho sự khác nhau này là các phần này là phần mở rộng về sau, bộc lộ rõ có hình thái khác nhau như là kết quả của sự phát triển riêng theo truyền thống trong đó hai bản dịch được truyền thừa. Nếu giả thuyết được chấp nhận, thì phần mở đầu có sự cộng đồng ở hai bản dịch có liên hệ với nhau tương đối ngắn là việc Đức Phật nói sự không thay đổi về tên gọi của núi Tiên Nhân, giải thích rằng núi này lâu xa về trước có các vị Phật Độc Giác thường trú, như Aritṭha, Uparitṭha và Sudassana.

Núi này cũng được khắc họa nét đặc biệt ở phần kết của kinh *Tăng Nhất A Hàm*, chỉ cho sự không đổi tên gọi cho đến thời Đức Di Lặc, Đức Phật dạy các thầy Tỳ kheo rằng họ 'nên thường thân cận và đảnh lễ núi này,' vì điều này sẽ tăng ích công đức cho họ. Điều này xác nhận cảm tưởng rằng điểm then chốt của bài kinh có nguồn gốc ở núi Tiên Nhân. Cùng ý này cũng ảnh hưởng đến tựa đề của bản dịch Pāli, giới thiệu đề tài của bản kinh là Isigili. Lý do căn bản phía sau phần trọng tâm truyền cảm hứng về đẹp thiên nhiên của Tiên Nhân Sơn là nơi ẩn cư của các bậc giác ngộ thuở trước có lẽ là để khuyến khích các thầy Tỳ kheo thường lui tới núi này để sống đời ẩn dật và hành thiền. Lời khuyến khích này được lặp lại đều đặn trong những kinh khác, điều cần thiết cho việc hướng tới đời sống ẩn dật.

Từ quan điểm này, các vị Phật Độc Giác không phải là trung tâm bài kinh, vai trò của họ chính là nâng cao tầm quan trọng của núi Tiên Nhân. Do vậy, mối liên hệ thiết thực gắn kết họ trong hai bài kinh gợi ý, từ quan điểm so sánh, mối liên hệ dường như phần trung tâm của các bài kinh cổ.

Như suy xét tạo cho các vị Độc Giác trong kinh hiện tại và những bản kinh nguyên thủy khác đưa đến, theo tư tưởng Phật giáo nguyên thủy, sự toàn giác có thể đạt được ngay khi giáo pháp của Đức Phật không còn hiện hữu. Thực vậy, có một kinh trong *Tương Ưng Bộ (Samyutta-nikāya)* và kinh đối chiếu ngụ ý rằng Đức Phật xem sự giác ngộ của ngài là khám phá lại con đường xưa, được bước đi bởi những bậc giác ngộ trong quá khứ. Điều này làm cho thích họ với quan điểm của các vị Phật khác hoặc các vị giác ngộ trong quá khứ xa xưa.

Đánh giá phần cuối của cả hai bản dịch, quan điểm căn bản về các vị Độc Giác hẳn làm tăng thêm thích thú, vì cả hai bản dịch đều hướng đến đó, mặc dù theo cách khác nhau. Trong khi kinh *Tăng Nhất A Hàm* tiến đến đề tài theo kiểu kể chuyện, và kinh *Thôn Tiên* bằng một kệ tụng, kết thúc với việc Đức Phật huấn thị các thầy Tỳ kheo rằng họ nên tôn kính các vị Độc Giác trong quá khứ. Ý này cũng có nét đặc trưng thú vị về các vị Độc Giác, nó tràn ngập trong kệ tụng chỉ được tìm thấy trong bản dịch Pāli, gợi ý sự phát triển của bài kinh này rất rõ từ phần cốt lõi giữ lại phần

cộng thông với bản kinh đối chiếu ảnh hưởng đặc biệt bởi niềm kính trọng và tôn kính. Dù phần kệ tụng vốn hướng đến tăng lên niềm cảm hứng được truyền đạt bởi Tiên Nhân Sơn nơi ẩn dật của các bậc giác ngộ thuở xưa, qua đó chất thơ tiếp tục xuất hiện trong đề tài chính của bài kinh.

Như thế điều thú vị được khơi gợi bởi các nhân vật Độc Giác hiển nhiên không chỉ cảm xúc tâm linh trong các thế hệ Phật tử cổ đại, mà còn có ảnh hưởng đến truyền thống Kỳ Na giáo, được chứng thực bởi những truyện kể về các vị vua thành Phật Độc Giác do vài ngoại duyên đặc biệt. Một trong những ngoại duyên đó là âm thanh phát ra từ sự va chạm hai chiếc vòng tay của phụ nữ, là một mô-típ đã được đề cập đến trong bài kệ của kinh *Tê Ngưu Một Sừng (Khaggavisāṇa-sutta)* thuộc *Kinh Tập (Sutta-nipāta)*, theo chú giải truyền thống Pāli kệ này được thuyết bởi một vị Phật Độc Giác trong quá khứ.

Ý tưởng bài kệ truyền đạt ngụ ý rằng trong cõi này nói chung được hiểu như sự cuốn hút dục lạc, chiếc vòng tay duyên dáng của người nữ, có thể tạo ra sức mạnh thiền quán đủ để dẫn đến sự giác ngộ của vị Phật Độc Giác. Ý tưởng này được tóm tắt trong vài từ có sự tương phản căn bản thấy trong truyền thống Phật giáo và Kỳ Na giáo giữa sự giải thoát và thú vui trần tục, xem xét cẩn thận hơn sẽ để lộ ra bản chất không tốt đẹp của nó và qua đó tạo ra động lực thúc đẩy muốn thoát ly và mong cầu giải thoát. Bài kệ đọc như sau:

*Thấy đồ trang sức vàng,
Lấp lánh và sáng chói,
Được con người thợ vàng,
Khéo làm, khéo tay làm,
Hai chúng chạm vào nhau,
Trên hai tay đeo chúng,
Hãy sống riêng một mình
Như tê ngưu một sừng.*

(Thích Nguyên Hạnh trích dịch từ Canadian Journal of Buddhist Studies, Number 6, 2010)